



**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
THỊ XÃ NGHI SƠN**
SỞ TÀI CHÍNH

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Nghi Sơn, ngày tháng 12 năm 2020

NGHỊ QUYẾT

Về phân bổ ngân sách địa phương năm 2021, thị xã Nghi Sơn

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN THỊ XÃ NGHI SƠN KHOÁ XIX, KỲ HỌP THỨ 17

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước số 83/2015/QH13 ngày 25/06/2015 của Quốc hội; Căn cứ Nghị định số 31/2017/NĐ-CP ngày 23/3/2017 của Chính phủ về việc Ban hành Quy chế lập, thẩm tra, quyết định kế hoạch tài chính 05 năm địa phương, kế hoạch đầu tư công trung hạn 05 năm địa phương, kế hoạch tài chính - ngân sách 03 năm địa phương, dự toán và phân bổ ngân sách địa phương, phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương hàng năm;

Căn cứ Thông tư số 71/2020/TT-BTC ngày 30/7/2020 của Bộ Tài chính về hướng dẫn xây dựng dự toán ngân sách nhà nước năm 2021; kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm 2021 - 2023;

Căn cứ Nghị quyết 933/NQ-UBTVQH14 ngày 22/4/2020 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc thành lập thị xã Nghi Sơn và các phường thuộc thị xã Nghi Sơn, tỉnh Thanh Hóa;

Căn cứ Chỉ thị số 23/CT-UBND ngày 13/8/2020 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc xây dựng kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán ngân sách nhà nước năm 2021;

Căn cứ Nghị quyết số 24/2016/NQ-HĐND ngày 08/12/2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi; tỷ lệ phần trăm (%) phân chia nguồn thu giữa các cấp ngân sách địa phương giai đoạn 2017-2020; Nghị quyết số 25/2016/NQ-HĐND ngày 08/12/2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc ban hành định mức phân bổ chi thường xuyên ngân sách địa phương năm 2017 và ổn định đến năm 2020, tỉnh Thanh Hóa;

Căn cứ Nghị quyết số 331/NQ-HĐND ngày 06/12/2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh về dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn; thu, chi ngân sách địa phương năm 2020, tỉnh Thanh Hóa; Nghị quyết số 332/NQ-HĐND ngày 12/12/2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh về phân bổ ngân sách địa phương năm 2020, tỉnh Thanh Hóa;

Căn cứ Quyết định số /QĐ-UBND ngày /12/2020 của UBND tỉnh Thanh Hóa về việc giao dự toán thu ngân sách trên địa bàn; thu chi ngân sách địa phương và phân bổ ngân sách địa phương năm 2021 của UBND tỉnh Thanh Hóa;

Căn cứ Thông báo số /TB-STC ngày /12/2020 của Sở Tài chính

Thanh Hóa về việc giao dự toán thu NSNN, chi ngân sách địa phương năm 2021;

Xét Tờ trình số 336/TTr-UBND ngày 16/12/2020 của UBND thị xã Nghi Sơn về việc đề nghị phê chuẩn phân bổ ngân sách địa phương năm 2021 thị xã Nghi Sơn; Báo cáo thẩm định số /BC-HĐND ngày / /2020 của Ban Kinh tế - xã hội HĐND thị xã Nghi Sơn và ý kiến của các đại biểu HĐND thị xã tại kỳ họp,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phê chuẩn phương án phân bổ dự toán chi ngân sách địa phương năm 2021, với các nội dung chủ yếu như sau:

TỔNG DỰ TOÁN CHI NSDP	1.751.838.900 nghìn đồng
I. Chi đầu tư xây dựng cơ bản:	902.000.000 nghìn đồng
1. Chi từ nguồn đầu giá quyền sử dụng đất	897.000.000 nghìn đồng
2. Chi từ nguồn thu tiền đất tái định cư	5.000.000 nghìn đồng
II. Chi thường xuyên NS thị xã	665.647.656 nghìn đồng
1. Chi sự nghiệp kinh tế	38.219.000 nghìn đồng
2. Chi sự nghiệp môi trường	28.141.000 nghìn đồng
3. Chi sự nghiệp văn hoá xã hội	541.353.559 nghìn đồng
- Chi sự nghiệp giáo dục và đào tạo	376.862.000 nghìn đồng
- Chi sự nghiệp y tế	99.276.000 nghìn đồng
- Chi sự nghiệp VH-TTDL-TTTT& PTTT	6.562.000 nghìn đồng
- Chi chính sách đảm bảo xã hội	58.653.559 nghìn đồng
4. Chi quản lý hành chính	48.058.007 nghìn đồng
- Chi quản lý nhà nước	33.029.132 nghìn đồng
- Chi hoạt động công tác đảng	9.867.468 nghìn đồng
- Chi hoạt động các đoàn thể	5.161.407 nghìn đồng
5. Chi an ninh - Quốc phòng	8.376.090 nghìn đồng
- Chi công tác an ninh	929.600 nghìn đồng
- Chi hoạt động quốc phòng địa phương	7.346.490 nghìn đồng
6. Chi khác ngân sách	1.500.000 nghìn đồng
II. Chi thường xuyên ngân sách cấp xã	143.118.244 nghìn đồng
1. Chi sự nghiệp kinh tế	3.980.000 nghìn đồng
2. Chi sự nghiệp môi trường	6.820.000 nghìn đồng
3. Chi sự nghiệp văn hoá xã hội	9.055.441 nghìn đồng
- Chi sự nghiệp giáo dục và đào tạo	1.984.000 nghìn đồng
- Chi sự nghiệp VH-TTDL-TTTT& PTTT	1.116.000 nghìn đồng
- Chi chính sách đảm bảo xã hội	5.955.441 nghìn đồng
4. Chi quản lý hành chính	120.015.839 nghìn đồng
- Chi quản lý nhà nước	89.893.606 nghìn đồng
- Chi hoạt động công tác đảng	13.773.936 nghìn đồng

- Chi hoạt động các đoàn thể	16.348.297 nghìn đồng
5. Chi an ninh - Quốc phòng	1.246.964 nghìn đồng
- Chi công tác an ninh	353.400 nghìn đồng
- Chi hoạt động quốc phòng địa phương	893.564 nghìn đồng
6. Chi khác ngân sách	2.000.000 nghìn đồng
VI. Dự phòng ngân sách	19.034.000 nghìn đồng
V Chi cải cách tiền lương	22.039.000 nghìn đồng

(Chi tiết theo biểu số 01,02,03,04 kèm theo)

Điều 2. Giao Ủy ban nhân dân thị xã:

1. Căn cứ Nghị quyết này và các văn bản quy định hiện hành của pháp luật, ban hành Quyết định phân bổ dự toán chi ngân sách địa phương năm 2020, chi tiết đến từng đơn vị, công trình, dự án với số tiền như các phụ biểu kèm theo Tờ trình số 336/TTr-UBND ngày 16/12/2020 của UBND thị xã.

2. Đối với các chương trình có định mức, tiêu chí và các khoản chi nhiệm vụ thường xuyên, giao UBND thị xã căn cứ tiêu chí, định mức, chính sách, chế độ chi để giao sớm cho các cơ quan, đơn vị chủ động thực hiện.

Đối với các chương trình mục tiêu có tính chất đầu tư (Gồm chương trình mục tiêu quốc gia và các nguồn huy động, hỗ trợ khác) chưa phân bổ chi tiết, UBND thị xã xây dựng phương án phân bổ, báo cáo Thường trực HĐND thị xã thống nhất trước khi quyết định thực hiện.

3. Chỉ đạo các ngành, các xã, phường và các đơn vị dự toán trên địa bàn thị xã tổ chức thực hiện và công khai dự toán đúng quy định; thường xuyên đôn đốc việc thực hiện; định kỳ báo cáo kết quả với Hội đồng nhân dân thị xã;

Điều 3. Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của HĐND, các tổ đại biểu HĐND và các đại biểu HĐND thị xã trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ và quyền hạn giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân thị xã Nghi Sơn khóa XIX, kỳ họp thứ 17 thông qua ngày tháng 12 năm 2020 và có hiệu lực kể từ ngày thông qua./.

Nơi nhận:

- TT HĐND, UBND tỉnh (Báo cáo);
- TT Thị uỷ (Báo cáo);
- TT HĐND thị xã, UBND thị xã;
- Các Đại biểu HĐND thị xã;
- Các Ban, Phòng của Thị uỷ, UBND thị xã;
- MTTQ, các Đoàn thể cấp thị xã;
- Thủ trưởng các ngành, cơ quan, đơn vị;
- TT HĐND, UBND các xã, phường;
- Lưu VT.

KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH THƯỜNG TRỰC

Hồ Đình Tùng

BIỂU SỐ 01: TỔNG HỢP DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2021

Đơn vị tính: Nghìn đồng

TT	Nội dung	Dự toán tính giao 2021	Dự toán HĐND thị xã giao	Trong đó		DT HĐND thị xã giao so với DT tính giao
				Ngân sách thị xã	Ngân sách xã	
A	B	1	2	3	4	5=2/1
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH	1,081,120,000	1,751,838,900	1,322,302,656	429,536,244	162.04
I	CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH	1,081,120,000	1,751,838,900	1,322,302,656	429,536,244	162.04
1	Chi đầu tư phát triển	245,000,000	902,000,000	618,700,000	283,300,000	368.16
1.1	Chi đầu tư xây dựng cơ bản	245,000,000	902,000,000	618,700,000	283,300,000	368.16
-	Chi từ nguồn thu tiền sử dụng đất	245,000,000	902,000,000	618,700,000	283,300,000	368.16
1.2	Chi phát triển	0	0	0	0	
2	Chi thường xuyên	805,967,000	808,765,900	665,647,656	143,118,244	100.3
2.1	Chi quốc phòng, an ninh	9,201,000	9,623,054	8,376,090	1,246,964	104.6
-	Chi Quốc phòng	8,048,000	8,340,054	7,446,490	893,564	103.6
-	Chi an ninh	1,153,000	1,283,000	929,600	353,400	111.3
+	Chi bảo vệ đường biên	208,000	208,000	208,000		100
2.2	Chi sự nghiệp giáo dục và Đào tạo	378,846,000	378,846,000	376,862,000	1,984,000	100
2.3	Chi sự nghiệp y tế	99,276,000	99,276,000	99,276,000	0	100
2.4	Chi sự nghiệp văn hoá - TTDL- TTTT và PTTH	7,678,000	7,678,000	6,562,000	1,116,000	100
2.5	Chi sự nghiệp đảm bảo xã hội	64,609,000	64,609,000	58,653,559	5,955,441	100
2.6	Chi sự nghiệp kinh tế	42,199,000	42,199,000	38,219,000	3,980,000	100.0
2.7	Chi quản lý hành chính, đảng, đoàn thể	165,697,000	168,073,846	48,058,007	120,015,839	101.4
-	Chi quản lý hành chính nhà nước		122,922,738	33,029,132	89,893,606	
-	Chi hoạt động công tác Đảng		23,641,404	9,867,468	13,773,936	
-	Chi hoạt động đoàn thể		21,509,704	5,161,407	16,348,297	
2.8	Chi sự nghiệp môi trường	34,961,000	34,961,000	28,141,000	6,820,000	100
2.9	Chi khác ngân sách	3,500,000	3,500,000	1,500,000	2,000,000	100
3	Chi trả ngân sách cấp trên		0			
4	Chi dự phòng ngân sách	19,034,000	19,034,000	15,916,000	3,118,000	100
5	Nguồn tăng thu TX 70% dùng CCTL		10,920,000	10,920,000		
6	Chi cải cách tiền lương từ nguồn TK 10% tx và 40% HP	11,119,000	11,119,000	11,119,000		100

BIỂU SỐ 02: CHI TIẾT PHÂN BỐ NGÂN SÁCH THỊ XÃ NĂM 2021

Đơn vị tính: Nghìn đồng

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Chỉ tiêu	Dự toán năm 2021 (thảm định)
1	2	3	4	5
*	TỔNG CHI NGÂN SÁCH THỊ XÃ			1,322,302,656
A	Chi đầu tư phát triển			618,700,000
1	Từ nguồn cấp quyền sử dụng đất và thu tiền đất TĐC			618,700,000
B	Chi thường xuyên			665,647,656
I	Tổng chi sự nghiệp kinh tế (NN-LN-TL-GT-Khác)			38,219,000
1	Chi sự nghiệp lâm nghiệp			150,000
-	Ban chỉ đạo phòng cháy chữa cháy rừng			50,000
-	Mục tiêu lâm nghiệp			100,000
2	Chi sự nghiệp nông nghiệp			1,501,508
2.1	Trung tâm dịch vụ nông nghiệp			1,201,508
-	Định mức tính theo hệ số lương	Người	9	758,849
-	Kinh phí kiêm nhiệm giám đốc	người	1	11,659
-	Chi nghiệp vụ (09 người x 16 triệu/bc)	Người	9	144,000
-	Chi tiền điện cho máy bảo ôn, tủ lạnh phục vụ bảo quản các mẫu xét nghiệm và vacxin phục vụ cho công tác giám sát và theo dõi về chống dịch			20,000
-	Hỗ trợ kinh phí XD mô hình SX, chuyển giao CN			250,000
-	Hỗ trợ kinh phí kiểm tra phát hiện sớm dịch bệnh			20,000
-	Kinh phí triển khai các phần mềm MISA			17,000
-	Tiết kiệm 10% chi thường xuyên dùng để CCTL			(20,000)
2.2	Chi mục tiêu sự nghiệp nông nghiệp			300,000
-	Mục tiêu nông nghiệp năm 2020			200,000
-	Kinh phí hỗ trợ Ban chỉ đạo XD nông thôn mới			100,000
3	Chi sự nghiệp thủy sản			100,000
4	Chi sự nghiệp thủy lợi			300,000
-	Mục tiêu sự nghiệp thủy lợi			150,000
-	Phòng chống lụt bão, cứu hộ cứu nạn			150,000
5	Đội kiểm tra quy tắc xây dựng			1,612,921
-	Lương, phụ cấp và các khoản đóng góp	Người	14	904,921
-	Nghiệp vụ theo định mức (16 triệu đồng/người)	Người	14	224,000
-	Trang phục ngành			37,000
-	Hỗ trợ mua sắm tài sản, sửa chữa phương tiện			50,000
-	Chi nghiệp vụ thường xuyên đặc thù ngành			100,000
-	Hỗ trợ kinh phí cho tổ công tác liên ngành kiểm tra XLVP về QH, TTXD trên địa bàn thị xã			200,000
-	Kinh phí tập huấn quản lý xây dựng và quy hoạch chi tiết cho các xã phường			100,000
-	Kinh phí triển khai các phần mềm MISA			17,000
-	Tiết kiệm 10% chi thường xuyên dùng để CCTL			(20,000)
6	Kinh phí duy tu đường tỉnh giao quản lý			1,000,000
-	Sửa chữa thường xuyên đối với các tuyến đường tỉnh giao cho thị xã quản lý: 34 triệu đồng/km/năm	Km	19	646,000
-	Kinh phí quản lý sửa chữa các tuyến đường của thị xã			354,000
7	Kinh phí xúc tiến đầu tư thị xã			900,000
8	Sự nghiệp kiến thiết thị chính đô thị			12,350,000
-	Đầu tư hệ thống chiếu sáng đường Quốc lộ 1A từ Ninh Hải đi Hải Ninh			7,000,000
-	Công tác duy tu các thiết chế thị chính và bảo dưỡng hệ thống đèn chiếu sáng, giao thông nội thị ... và các sự nghiệp kiến thiết thị chính khác			5,350,000

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Chỉ tiêu	Dự toán năm 2021 (thẩm định)
1	2	3	4	5
9	Kinh phí sửa chữa TX hồ đập GTNT, đề điều năm 2021			1,000,000
10	Kinh phí thực hiện các nhiệm vụ đo tính giao			19,074,000
-	Hỗ trợ các hộ sản xuất muối tại các xã, phường: Hải Bình, Hải Hà, Hải Thượng, Nghi Sơn			4,750,000
-	Kinh phí hỗ trợ theo đề án nhiệm vụ + nâng cấp đô thị			14,324,000
11	Kinh phí chỉ đạo, kiểm tra, giám sát về công tác an toàn vệ sinh thực phẩm (Cấp cho Văn phòng HĐND&UBND thị xã)			100,000
12	Sự nghiệp kinh tế phát sinh tăng trong năm			130,571
II	Chi sự nghiệp môi trường			28,141,000
1	Chi hoạt động bảo vệ môi trường			695,000
2	Chi từ nguồn phí bảo vệ môi trường			10,230,000
3	Kinh phí xử lý rác thải khu du lịch Hải Hòa			1,500,000
3	Kinh phí thu gom vận chuyển và xử lý rác thải theo Quyết định số 21/QĐ-UBND, Nghị quyết số 236/NQ-HĐND của HĐND tỉnh			15,716,000
III	Chi sự nghiệp văn hóa xã hội			541,353,559
1	Chi sự nghiệp văn hoá, TT, DL và TTTT và sự nghiệp PTTH			6,562,000
1.1	Chi quản lý nhà nước về văn hoá			384,000
-	Kinh phí hoạt động thường xuyên về CNTT			131,000
-	Kinh phí hoạt động thông tin tuyên truyền			60,000
-	Phòng chống bạo lực gia đình			23,000
-	Quản lý nhà nước về văn hóa thị xã			120,000
-	Hỗ trợ kinh phí ban chỉ đạo cơ quan, ĐV, DN đạt chuẩn văn hóa			50,000
1.2	Trung tâm văn hoá Thông tin TT & DL			2,978,000
-	Lương, phụ cấp và các khoản đóng góp	Người	17	1,464,856
-	Nhiệm vụ theo định mức (16 triệu đồng/người)	Người	17	272,000
-	Kinh phí thực hiện chế độ biên chế thiếu so với định mức	Người	2	114,144
-	Đội thông tin Lưu động			250,000
-	Hỗ trợ thư viện đọc và Thư viện điện tử			50,000
-	Chi cho hoạt động phát thanh truyền hình			300,000
-	Chi cho hoạt động thể dục thể thao			155,000
+	Thi giải bóng chuyền công chức, công đoàn, giải bóng bàn, cầu lông mừng dâng mừng xuân, giải viết dã truyền thống...			50,000
+	Kinh phí tham gia các hoạt động do Sở Văn hóa và thể thao tỉnh Thanh Hóa tổ chức			70,000
+	Hội thao hè Sầm sơn (đối tượng lãnh đạo chủ chốt)			35,000
-	Chi phí tổ chức lễ giao quân			20,000
-	Kinh phí mua sắm, sửa chữa thường xuyên			100,000
-	Kinh phí tổ chức đại hội thể dục thể thao cấp huyện cấp tỉnh năm 2021-2022			300,000
-	Kinh phí triển khai các phần mềm MISA			17,000
	Tiết kiệm 10% chi thường xuyên dùng để CCTL			(65,000)
1.3	Kinh phí quản lý các khu di tích lịch sử Quốc gia (4 khu di tích)			550,000
1.4	Hỗ trợ kinh phí tổ chức phát động xây dựng và thương xã nông thôn mới			400,000
1.5	Kinh phí tuyên truyền, tổ chức bầu cử Đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân các cấp			1,300,000
1.6	Chi sự nghiệp văn hóa , TTTH khác			950,000
2	Chi sự nghiệp đảm bảo xã hội			58,653,559
2.1	Phòng Tài chính - Kế hoạch cấp			53,121,315
*	Kinh phí cấp cho các đối tượng chính sách			53,121,315
-	Đối tượng mức hưởng 270.000 đồng/tháng	Người	4,234	13,718,160
-	Đối tượng mức hưởng 405.000 đồng/tháng	Người	3,454	15,498,995

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Chỉ tiêu	Dự toán năm 2021 (thảm định)
1	2	3	4	5
-	Đối tượng mức hưởng 540.000 đồng/ tháng	Người	2,307	13,703,580
-	Đối tượng mức hưởng 675.000 đồng/ tháng	Người	204	1,514,700
-	Thanh niên xung phong 540.000 đồng/tháng	Người	27	160,380
-	Mai táng phí cho đối tượng chính sách	Người	1,095	8,525,500
*	Kinh phí tiền điện hộ nghèo			0
2.2	Phòng lao động TBXH cấp			1,335,000
-	Quà cho đối tượng chính sách	Người	10	2,000
-	Thăm hỏi đối tượng đặc biệt, Bản, xã Miền núi	Người	341	140,000
-	Tết nguyên đán			70,000
+	Người có công: 700ngđ/ng	người	50	35,000
+	Hộ nghèo: 200ngđ/ng	người	100	20,000
+	Thôn đặc biệt khó khăn: 1,5trđ/thôn	thôn	3	4,500
+	Trung tâm hy vọng: 300ngđ/cháu	cháu	35	10,500
-	Ngày 27/7			70,000
+	Người có công: 700ngđ/ng	người	100	70,000
-	Quản trang (QL nghĩa trang thị xã) 02 người			72,000
-	Kinh phí sắm lễ, tu sửa, tiền điện nghĩa trang Liệt sỹ			60,000
-	Cứu trợ đột xuất và đối tượng vô thừa nhận			50,000
-	Quản lý đối tượng BTXH thị xã			80,000
-	Hỗ trợ kinh phí chi nghiệp vụ			150,000
-	Kinh phí hợp đồng chi trả BTXH hàng tháng qua bưu điện (12 triệu/đơn vị xã, phường)	Xã, phường	31	372,000
-	Quản lý đối tượng BHYT			30,000
-	Kinh phí hòa giải lao động			20,000
-	Kinh phí quản lý người nghèo, cận nghèo và điều tra rà soát hộ nghèo, cận nghèo			264,000
-	Ban vì sự tiến bộ Phụ nữ			20,000
-	Tiền điện thấp sáng, tiền học phí và các khoản đóng góp của các cháu tại Trung tâm hy vọng			70,000
-	Kinh phí xét duyệt hồ sơ và đưa người đi cai nghiện			20,000
-	Kinh phí phần mềm MISA			5,000
2.3	Các tổ chức xã hội			1,218,000
2.3.1	Hội chữ thập đỏ thị xã, chi tổ chức ngày hiến máu nhân đạo			200,000
	Chi trả thù lao đối với lãnh đạo: 1 người x 2,56			45,773
	Hỗ trợ nghiệp vụ chi thường xuyên			64,227
	Chi tổ chức ngày hiến máu nhân đạo			90,000
2.3.2	Hội bảo trợ người tàn tật và trẻ mồ côi			130,000
	Chi trả thù lao đối với lãnh đạo: 2 người x 4,56			81,533
	Hỗ trợ nghiệp vụ chi thường xuyên			18,467
	Chi hội bảo vệ quyền trẻ em			30,000
2.3.3	Hội NN chất độc da cam DIOXIN			100,000
	Chi trả thù lao đối với lãnh đạo: 2 người x 4,56			81,533
	Hỗ trợ nghiệp vụ chi thường xuyên			18,467
2.3.4	Hội Người mù			260,000
	Chi TTCN 3 người			220,000
	Hỗ trợ nghiệp vụ chi thường xuyên			40,000
2.3.5	Hội Người cao tuổi			120,000
	Chi trả thù lao đối với lãnh đạo: 2 người x 4,56			81,533
	Hỗ trợ nghiệp vụ chi thường xuyên			18,467
	Hỗ trợ CLB người cao tuổi			20,000
2.3.6	Hội Cựu TNXP			100,000
	Chi trả thù lao đối với lãnh đạo: 1 người x 2,56			45,773

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Chỉ tiêu	Dự toán năm 2021 (thảm định)
1	2	3	4	5
	Hỗ trợ KP thù lao Hội phó: 3tr/tháng			36,000
	Hỗ trợ nghiệp vụ chi thường xuyên			18,227
2.3.7	Hội Đồng y			100,000
	Chi hỗ trợ thù lao đối với 02 lãnh đạo: 2 người			72,000
	Hỗ trợ nghiệp vụ chi thường xuyên			28,000
2.3.8	Hội Làm vườn và trang trại			100,000
	Chi trả thù lao đối với lãnh đạo: 2 người x 4,56			81,533
	Hỗ trợ nghiệp vụ chi thường xuyên			18,467
2.3.9	Hội Luật gia			100,000
	Chi trả thù lao đối với lãnh đạo: 2 người x 4,56			81,533
	Hỗ trợ nghiệp vụ chi thường xuyên			18,467
2.3.10	Thực hiện CS đối với người có uy tín đồng bào thiểu số			3,000
2.3.11	Chính sách giảm thiểu tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống trong đồng bào DTTS theo QĐ 498/QĐ-TTg			5,000
2.4	Kinh phí thực hiện chính sách cán bộ Tỉnh quản lý (Thị ủy Nghi Sơn quản lý kinh phí cấp)			621,000
2.5	Quà tặng chúc thọ mừng thọ người cao tuổi 70-95 tuổi			1,977,900
2.6	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ phối hợp giữa Liên đoàn Lao động thị xã với UBND thị xã và các ngành			180,000
2.7	Dư tặng đối tượng và đảm bảo xã hội khác			200,344
3	Sự nghiệp giáo dục và Đào tạo			376,862,000
3.1	Giáo dục mầm non			77,418,616
-	Lương và các khoản phụ cấp theo lương	Người	845	69,152,227
-	Nghiệp vụ chi thường xuyên			4,505,348
-	Bổ sung kinh phí theo Nghị định số 54/NĐ-CP			4,724,883
-	Bổ sung kinh phí theo Nghị định 76/2019/NĐ-CP			1,524,520
-	Bổ sung kinh phí theo Nghị định số 61,19/NĐ-CP			1,121,097
-	Kinh phí triển khai các phần mềm MISA			646,000
	Tiết kiệm 10% NV chi thường xuyên, 40% học phí dùng để CCTL			(4,255,459)
3.2	Giáo dục tiểu học			147,876,794
-	Lương và các khoản phụ cấp theo lương	Người	986	116,264,276
-	Nghiệp vụ chi thường xuyên			9,236,000
-	Bổ sung kinh phí theo Nghị định số 54/NĐ-CP			17,143,478
-	Bổ sung kinh phí theo Nghị định 76/2019/NĐ-CP			3,469,140
-	Bổ sung kinh phí theo Nghị định số 61,19/NĐ-CP			2,109,500
-	Kinh phí triển khai các phần mềm MISA			578,000
	Tiết kiệm 10% NV chi thường xuyên, 40% học phí dùng để CCTL			(923,600)
3.3	Trung học cơ sở			105,532,080
-	Lương và các khoản phụ cấp theo lương	Người	728	85,020,388
-	Nghiệp vụ chi thường xuyên			5,835,774
-	Bổ sung kinh phí theo Nghị định số 54/NĐ-CP			11,383,632
-	Bổ sung kinh phí theo Nghị định 76/2019/NĐ-CP			2,995,846
-	Bổ sung kinh phí theo Nghị định số 61,19/NĐ-CP			2,648,725
-	Kinh phí triển khai các phần mềm MISA			510,000
	Tiết kiệm 10% NV chi thường xuyên, 40% học phí dùng để CCTL			(2,862,285)
3.4	Khối tiểu học và THCS			18,420,333
-	Lương và các khoản phụ cấp theo lương	Người	126	15,058,332
-	Nghiệp vụ chi thường xuyên			1,349,790
-	Bổ sung kinh phí theo Nghị định số 54/NĐ-CP			2,259,523
-	Bổ sung kinh phí theo Nghị định 76/2019/NĐ-CP			0
-	Bổ sung kinh phí theo Nghị định số 61,19/NĐ-CP			0
-	Phụ cấp cấp ủy			10,728

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Chỉ tiêu	Dự toán năm 2021 (thẩm định)
1	2	3	4	5
-	Kinh phí triển khai các phần mềm MISA			68,000
	Tiết kiệm 10% NV chi thường xuyên, 40% học phí dùng để CCTL			(326,040)
3.5	Trung tâm GDNN -GDTX			3,157,432
-	Lương và các khoản phụ cấp theo lương	Người	23	2,722,313
-	Nghịệp vụ chi thường xuyên			150,000
-	Bổ sung kinh phí theo Nghị định số 54/NĐ-CP			318,536
-	Bổ sung kinh phí phụ cấp ủy đơn vị trực thuộc	Người	3	10,728
-	Kinh phí triển khai các phần mềm MISA			17,000
	Tiết kiệm 10% NV chi thường xuyên, 40% học phí dùng để CCTL			(61,145)
3.6	Trung tâm Chính trị thị xã			1,365,044
-	Định mức 4 người x 136 triệu/người	Người	4	544,000
-	Kinh phí kiêm nhiệm:	Người	2	27,428
-	Phân bổ theo dân số và vùng miền: 18 triệu đồng/xã, phường	xã	31	558,000
-	Phụ cấp báo cáo viên	Người	41	146,616
-	Bổ sung nghiệp vụ			102,000
-	Mua sắm, sửa chữa trang thiết bị			20,000
-	Kinh phí triển khai các phần mềm MISA			17,000
-	Tiết kiệm 10% NV chi thường xuyên			(50,000)
3.7	Phòng giáo dục và đào tạo			2,114,971
-	Chi phí nghiệp vụ ngành			900,000
-	Lương và các khoản phụ cấp theo lương	Người	8	774,971
-	Hỗ trợ kinh phí đào tạo và khen thưởng học sinh, giáo viên giỏi tỉnh			450,000
-	Kinh phí ban chỉ đạo xây dựng trường chuẩn			50,000
-	Kinh phí hỗ trợ cựu giáo chức			20,000
-	Hỗ trợ kinh phí tổ chức hội nghị tổng kết năm học			50,000
-	Kinh phí triển khai các phần mềm MISA			17,000
	Tiết kiệm 10% NV chi thường xuyên, 40% học phí dùng để CCTL			(147,000)
3.8	Hội khuyến học thị xã			170,000
-	Chi lương cho 2 cán bộ x 4,56			81,533
-	Hoạt động thường xuyên và bổ sung nghiệp vụ			18,467
-	Hỗ trợ kinh phí hoạt động của BCĐ XD xã hội học tập			50,000
-	Hỗ trợ kinh phí chỉ đạo Đại hội Hội Khuyến học cơ sở			30,000
	Tiết kiệm 10% NV chi thường xuyên, 40% học phí dùng để CCTL			(10,000)
3.9	Kinh phí đào tạo cán bộ, công chức trên địa bàn thị xã			500,000
3.10	Kinh phí xây dựng trường đạt chuẩn (5 trường)			1,500,000
3.11	Cấp bù học phí và hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị định 86/NĐ-CP			2,592,000
3.12	Học sinh bán trú theo Nghị định số 116/2015/NĐ-CP			1,160,000
3.13	Kinh phí ăn trưa cho trẻ em 3-5 tuổi			1,858,000
3.14	Kinh phí hỗ trợ học sinh khuyết tật theo Thông tư 42			1,100,000
3.15	Kinh phí tăng lương trước hạn			2,000,000
3.16	Kinh phí điều động luân chuyển cán bộ, giáo viên			2,000,000
3.17	Kinh phí thăng hạng chức danh nghề nghiệp			3,482,750
3.18	Kinh phí tuyển mới giáo viên và chế độ giáo dục khác			3,716,380
3.19	Phần mềm kiểm định chất lượng giáo dục (Khối TH, THCS)			897,600
4	Chi sự nghiệp y tế (BHYT)			99,276,000
IV	Chi quản lý hành chính			48,058,007
1	Chi quản lý nhà nước			33,029,132
1.1	Văn phòng HĐND và UBND thị xã			16,628,933
	Kinh phí tự chủ tại đơn vị			13,329,933
-	Chi theo định mức: 111 triệu đồng/bc	Người	89	9,879,000
-	Bổ sung tăng lương cơ sở theo ND số 47/2017/NĐ-CP, 72/2018/NĐ-CP, 38/2019/NĐ-CP của Chính phủ			1,654,503

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Chỉ tiêu	Dự toán năm 2021 (thẩm định)
1	2	3	4	5
-	Kinh phí đảm bảo công tác vệ sinh môi trường và an ninh trật tự cho hoạt động cơ quan UBND			336,000
-	Chi phí thuê khác phục vụ hoạt động cơ quan			282,000
-	Bổ sung kinh phí xăng dầu máy nổ			150,000
-	Kinh phí thông tin báo chí tuyên truyền			150,000
-	Hỗ trợ kinh phí sửa chữa mua sắm thường xuyên			250,000
-	Hỗ trợ kinh phí điện nước TTHN, nhà khách, nhà thi đấu, phòng họp			50,000
-	Kinh phí thanh toán dịch vụ truyền hình hội nghị trực tuyến và vận hành đường truyền			111,430
-	Bổ sung chi nghiệp vụ			600,000
-	Kinh phí triển khai các phần mềm MISA			17,000
	Tiết kiệm 10% chi thường xuyên dùng để CCTL			(150,000)
	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ được ủy quyền			3,299,000
-	Kinh phí chi đặc thù công tác lãnh đạo, chỉ đạo			200,000
-	Kinh phí thi đua khen thưởng			400,000
-	Kinh phí công tác tôn giáo vận			100,000
	Kinh phí hỗ trợ CCTT hành chính			50,000
-	Kinh phí hỗ trợ giáo dục pháp luật			150,000
-	Kinh phí bồi dưỡng tiếp dân theo Thông tư số 320/2016			120,000
-	Hỗ trợ kinh phí nghiệp vụ, phụ cấp tăng thêm cho TT tiếp nhận và trả kết quả			80,000
-	Kinh phí công tác giải quyết khiếu nại tố cáo và thanh tra			200,000
-	Kinh phí trang phục Thanh tra và thiết bị phục vụ công tác T.Tra			15,000
-	Kinh phí hoạt động công tác Đảng bộ cơ quan			150,000
-	Kinh phí ứng dụng CNTT và thực hiện trang tin điện tử			80,000
-	Kinh phí tổng kết Quốc phòng - An ninh			50,000
-	Kinh phí mua phôi và cấp giấy phép kinh doanh			20,000
-	Kinh phí hoạt động của đoàn thể cơ quan (Đoàn thanh niên, CCB, Nữ công)			50,000
-	Kinh phí hoạt động của dân quân tự vệ			20,000
-	Kinh phí thực hiện duy trì đường truyền tabmis, phần mềm khai thác báo cáo TABMIS và gia hạn tài sản công			64,000
-	Kinh phí tập huấn chế độ chính sách mới theo phần mềm quản lý tài chính ngân sách			150,000
-	Kinh phí quản lý NN về chế độ miền núi, dân tộc			50,000
-	Kinh phí mua sắm trang thiết bị PCCC cơ quan UBND thị xã và tập huấn PCCC cho cơ quan UBND			150,000
-	Công tác ngoại vụ biên giới hải đảo			20,000
-	Kinh phí thực hiện công tác lưu trữ, chỉnh lý hồ sơ			1,000,000
-	Kinh phí hỗ trợ Ban chỉ đạo thu ngân sách thị xã			50,000
-	Hỗ trợ kinh phí cho Hội đồng định giá tài sản trong tổ tụng hình sự			50,000
-	Kinh phí hỗ trợ Ban chỉ đạo phát triển đô thị, thương mại dịch vụ			50,000
-	Kinh phí hỗ trợ Ban chỉ đạo phát triển doanh nghiệp			50,000
-	Kinh phí hoạt động của Hội đồng xác định giá đất cụ thể thị xã			100,000
	Tiết kiệm 10% chi thường xuyên dùng để CCTL			(120,000)
1.2	Hội đồng nhân dân thị xã			1,959,968
	Kinh phí tự chủ tại đơn vị			413,894
-	Chi theo định mức 2 biên chế x 111 triệu đồng/bc	Người	2	222,000
-	Bổ sung tăng lương cơ sở theo ND số 47/2017/ND-CP, 72/2018/ND-CP, 38/2019/ND-CP của Chính phủ			55,656
-	Bù chi thanh toán cá nhân thiếu so với dm			19,238
-	Bổ sung chi nghiệp vụ			100,000
-	Kinh phí triển khai các phần mềm MISA			17,000

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Chỉ tiêu	Dự toán năm 2021 (thẩm định)
1	2	3	4	5
	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ được ủy quyền			1,546,074
-	Phụ cấp đại biểu HĐND thị xã: 0,4	Người	39	278,928
-	Kinh phí phục vụ các kỳ họp thường xuyên			400,000
-	Họp Thường trực HĐND thị xã hàng tháng			22,200
-	Chi hoạt động giao ban giữa Thường trực HĐND thị xã với TT HĐND các xã, phường theo luật định			38,000
-	Chi hoạt động giám sát, khảo sát của TT HĐND, các Ban HĐND			200,000
-	Kinh phí đại biểu HĐND tiếp xúc cử tri: 1,4trđ/người/năm			60,000
-	Tiền lương ĐB HĐND hoạt động không chuyên trách không hưởng lương	người	4	10,728
-	Kinh phí thăm hỏi, ốm đau đối với ĐB HĐND			30,000
-	Kinh phí nghiên cứu, học tập, bồi dưỡng nghiệp vụ công tác cho đại biểu HĐND khóa 2021-2026			300,000
-	Chi tiếp công dân, xử lý đơn thư khiếu nại tố cáo, kiến nghị			5,000
-	Chế độ báo chí cho đại biểu HĐND thị xã			15,000
-	Hỗ trợ đóng BHXH, BHYT cho đại biểu HĐND không hưởng lương ngân sách			3,218
-	Kinh phí tổng kết nhiệm kỳ 2016-2021			50,000
-	Bổ sung kinh phí nghiệp vụ của các ban Hội đồng nhân dân			60,000
-	Trang phục cho Đại biểu Hội đồng nhân dân nhiệm kỳ 2021-2026			123,000
-	Tiết kiệm 10% chi thường xuyên dùng để CCTL			(50,000)
1.3	Ban GPMB hỗ trợ và tái định cư			3,423,400
-	Chi theo định mức biên chế: 111 triệu đồng/bc	Người	4	444,000
-	Bổ sung tăng lương cơ sở theo NĐ số 47/2017/NĐ-CP, 72/2018/NĐ-CP, 38/2019/NĐ-CP của Chính phủ			70,421
-	Chi lương, nghiệp vụ và các khoản đóng góp viên chức	Người	35	2,431,979
-	Nghiệp vụ theo định mức (16 triệu đồng/người)	Người	35	560,000
-	Kinh phí triển khai các phần mềm MISA			17,000
-	Tiết kiệm 10% chi thường xuyên dùng để CCTL			(100,000)
1.4	Kinh phí hỗ trợ Ban chỉ đạo 389 thị xã			50,000
1.5	Kinh phí hỗ trợ hoạt động của Hội thẩm nhân dân (Tòa án nhân dân thị xã)			50,000
1.6	Kinh phí thực hiện chế độ biên chế thiếu so với định mức và thực hiện chế độ mới			1,751,178
1.7	Kinh phí quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn Quốc gia ISO			480,000
1.8	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ phối hợp giữa Viện Kiểm sát thị xã với UBND thị xã và các ngành			50,000
1.9	Kinh phí nghiệp vụ đặc thù, nhiệm vụ đột xuất trọng tâm; Kinh phí đảm bảo ANTT khu KTNS, trước trong và sau tết nguyên đán; Kinh phí thực hiện công tác phòng cháy, chữa cháy cứu hộ, cứu nạn (Cấp cho Công an thị xã)			450,000
1.10	Kinh phí nghiệp vụ đặc thù, nhiệm vụ đột xuất trọng tâm; Kinh phí đảm bảo ANTT khu KTNS, trước trong và sau tết nguyên đán; Công tác tuyển quân và quả cho tân binh nhập ngũ; Ra quân huấn luyện và chuyển trạng thái sẵn sàng chiến đấu; Kinh phí khám tuyển, tuyển sinh quân sự (Cấp cho BCH quân sự thị xã)			535,000
1.11	Phụ cấp chức vụ Thôn đội trưởng theo Nghị định 72/2020/NĐ-CP chuyển từ các xã, phường sang Ban chỉ huy Quân sự thị xã chi trả: 238 thôn x 178,8 ngđ x 12 tháng (Cấp cho BCH quân sự thị xã)			510,653
1.12	Kinh phí thường xã đạt chuẩn an toàn thực phẩm theo Nghị quyết HĐND thị xã			500,000
1.13	Kinh phí hỗ trợ đối với cán bộ, công chức cấp xã thôi việc do dôi dư sau khi sắp xếp đơn vị hành chính			500,000
1.14	Phần mềm quản lý công chức thị xã			540,000
1.15	Kinh phí Lãnh đạo, chỉ đạo bầu cử Quốc hội và HĐND các cấp			600,000

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Chỉ tiêu	Dự toán năm 2021 (thẩm định)
1	2	3	4	5
1.16	Kinh phí xây dựng công trình: Cải tạo, sửa chữa Trung tâm văn hoá Thông tin TT & DL thị xã Nghi Sơn			5,000,000
2	Văn phòng Thị ủy			9,867,468
	Kinh phí tự chủ tại đơn vị			6,902,640
-	Chi theo định mức biên chế: 136 tr.đồng/bc	Người	33	4,488,000
-	Bổ sung tăng lương cơ sở theo ND số 47/2017/ND-CP, 72/2018/ND-CP, 38/2018/ND-CP của Chính phủ			895,805
-	Bổ sung chi nghiệp vụ bình quân 23 triệu đồng/bc			165,307
-	Hỗ trợ kinh phí thuê khác phục vụ cơ quan	Người	2	115,000
-	Kinh phí đảm bảo công tác vệ sinh môi trường và an ninh trật tự cho hoạt động cơ quan Thị ủy	Người	3	168,000
-	Phụ cấp hoạt động cấp ủy theo QĐ số 3115-QĐ/VPTW: 0,2	Người	33	118,008
-	Phụ cấp cộng tác viên dư luận xã hội: 0,2	Người	20	71,520
-	Chế độ cơ yếu			14,000
-	Kinh phí công tác kiểm tra giám sát (có tập huấn nghiệp vụ và giám sát; họp sơ kết, tổng kết)			200,000
-	Kinh phí mua sắm và sửa chữa thường xuyên			150,000
-	BS kinh phí xăng dầu máy nổ			100,000
-	KP chi cho công tác soạn thảo văn bản của cấp ủy theo quy định của Văn phòng TW			50,000
-	Hỗ trợ kinh phí chi nghiệp vụ thường xuyên			400,000
-	Kinh phí triển khai các phần mềm MISA			17,000
	Tiết kiệm 10% chi thường xuyên dùng để CCTL			(50,000)
	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ được ủy quyền			2,964,828
-	Phụ cấp Thị ủy viên theo Quyết định 169-QĐ/TW: 0,4	Người	41	293,232
-	Kinh phí chi công tác lãnh đạo, chỉ đạo nhiệm vụ đặc thù, trọng tâm của cấp ủy thị xã			200,000
-	Kinh phí hoạt động Đảng bộ cơ quan Thị ủy			50,000
-	Kinh phí thực hiện chính sách cán bộ Thị xã quản lý			100,000
-	Kinh phí Ban bảo vệ nội bộ chính trị: 0,2	người	2	7,152
-	Ban chăm sóc sức khỏe thị xã: 0,3	người	7	37,548
-	Kinh phí tổ chức hội nghị sơ kết 5 năm thực hiện chỉ thị số 05 của Bộ Chính trị về học tập và làm theo tấm gương đạo đức Hồ Chí Minh			50,000
-	Kinh phí thi đua khen thưởng			200,000
-	Kinh phí BCĐ xây dựng cơ sở và thực hiện quy chế dân chủ thị xã			100,000
-	Kinh phí hoạt động đăng tải thông tin tuyên truyền			100,000
-	Hỗ trợ kinh phí lưu trữ hồ sơ			180,000
-	Kinh phí học tập kinh nghiệm của cấp ủy			200,000
-	Kinh phí biên soạn Bản tin nội bộ			50,000
-	Kinh phí hoạt động công tác tôn giáo và kinh phí BCĐ công tác tôn giáo			100,000
-	Kinh phí gặp mặt bí thư các chi bộ thôn bản, tiểu khu			50,000
-	Kinh phí mua báo chí bộ nông thôn cho các xã, phường			616,896
-	Kinh phí hội nghị ban thường vụ, ban chấp hành mở rộng			200,000
-	Kinh phí tuyên truyền kỷ niệm ngày thành lập các ban xây dựng Đảng và văn phòng cấp ủy			100,000
-	Kinh phí hoạt động của Ban chỉ đạo 35 của thị xã			50,000
-	Kinh phí ban thường vụ, thường trực TU, HĐND, UBND đi học nghị quyết và triển khai nghị quyết			50,000
-	Kinh phí đánh giá, khen thưởng bài thu hoạch học tập nghị quyết			20,000
-	Kinh phí in bổ sung cuốn sách lịch sử đảng bộ thị xã (1930-2020): 20 cuốn			80,000
-	Kinh phí kỷ niệm 91 năm Ngày thành lập Đảng Cộng Sản Việt Nam và Ngày thành lập Đảng Cộng Sản đầu tiên			10,000

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Chỉ tiêu	Dự toán năm 2021 (thảm định)
1	2	3	4	5
-	Kinh phí duy trì hoạt động, phòng họp Ban thường vụ, phòng họp ban chấp hành và nhà khách Thị ủy			100,000
-	Kinh phí tập huấn công tác tổ chức, cấp nhật cơ sở dự liệu Đảng viên			50,000
-	Kinh phí học tập và làm theo tư tưởng, đạo đức, phong cách Hồ Chí Minh			50,000
-	Kinh phí tập huấn nghiệp vụ công tác tuyên giáo			30,000
-	Kinh phí biên tập, biên soạn tài liệu tuyên truyền			20,000
-	Kinh phí giao ban, sơ kết, tổng kết MTTQ, các đoàn thể thị xã			20,000
	<i>Tiết kiệm 10% chi thường xuyên dùng để CCTL</i>			(150,000)
3	Khối đoàn thể thị xã	Người	22	5,161,407
3.1	Mặt trận tổ quốc thị xã			1,219,351
3.1.1	Nguồn tự chủ			656,351
-	Chi chế độ con người theo định mức	Người	4	544,000
-	Bổ sung tăng lương cơ sở theo ND số 47/2017/ND-CP, 72/2018/ND-CP, 38/2018/ND-CP của Chính phủ			100,371
-	Kinh phí kiêm nhiệm chủ tịch			11,980
3.1.2	Nguồn không tự chủ			563,000
-	Công tác thanh tra nhân dân			20,000
-	Kinh phí giám sát và phản biện xã hội			30,000
-	Hỗ trợ sinh hoạt phí cho Ủy viên MTTQ thị xã không hưởng lương theo QĐ số 33/2014/QĐ-TTg	người	25	36,000
-	Hỗ trợ kinh phí bảo vệ khối đoàn thể	Người	1	42,000
-	Hỗ trợ kinh phí tiếp xúc cử tri HĐND thị xã, ĐB HĐND tỉnh, Quốc hội			210,000
-	Hỗ trợ kinh phí Ban đại đoàn kết công giáo thị xã 2020			20,000
-	Hỗ trợ kinh phí Ban vận động quỹ vì người nghèo			20,000
-	Hỗ trợ KP ngày thành lập Mặt trận và ngày hội đại đoàn kết			105,000
-	KP thăm hỏi chúc mừng theo Quyết định 2895			30,000
-	KP Tôn giáo vận			20,000
-	KP tổ chức thực hiện cuộc vận động toàn dân đoàn kết xây dựng NTM, đô thị văn minh thị xã theo TT 21/2017/TT-BTC			20,000
-	KP hoạt động của BCD cuộc vận động người việt nam ưu tiên dùng hàng việt nam theo TT 91/2012/TT-BTC			20,000
-	KP hoạt động ban tư vấn MTTQ thị xã theo TT 35/2018/TT-BTC			20,000
	<i>Tiết kiệm 10% chi thường xuyên dùng để CCTL</i>			(30,000)
3.2	Hội nông dân thị xã			1,107,263
3.2.1	Nguồn tự chủ			835,807
-	Chi chế độ con người theo định mức	Người	5	680,000
-	Bổ sung tăng lương cơ sở theo ND số 47/2017/ND-CP, 72/2018/ND-CP, 38/2019/ND-CP của Chính phủ			155,807
3.2.2	Nguồn không tự chủ			291,456
-	KP giải quyết khiếu nại tố cáo theo chỉ thị 26			50,000
-	Kinh phí giám sát và phản biện xã hội			10,000
-	Kinh phí hoạt động Đảng bộ khối			30,000
-	Kinh phí phụ cấp cấp ủy Khối Đoàn thể			21,456
-	Sơ kết giữa nhiệm kỳ thực hiện NQ Đại hội Hội nông dân			30,000
-	Kinh phí xây dựng quỹ hỗ trợ nông dân (theo thông báo kết luận số 1105-TB/HU ngày 28/6/2019)			150,000
	<i>Tiết kiệm 10% chi thường xuyên dùng để CCTL</i>			(20,000)
3.3	Hội liên hiệp phụ nữ thị xã			1,265,811
3.3.1	Nguồn tự chủ			945,811
-	Chi chế độ con người theo định mức	Người	6	816,000
-	Bổ sung tăng lương cơ sở theo ND số 47/2017/ND-CP, 72/2018/ND-CP, 38/2019/ND-CP của Chính phủ			129,811
3.3.2	Nguồn không tự chủ			340,000

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Chỉ tiêu	Dự toán năm 2021 (thẩm định)
1	2	3	4	5
-	Hỗ trợ kinh phí trả công cho 01 hợp đồng (chờ thanh lý hợp đồng)	Người	1	10,000
-	Kinh phí tuyên truyền xây dựng nhà vệ sinh tại các xã, phường bãi ngang			20,000
-	Kinh phí giám sát và phản biện xã hội			10,000
-	KP tham gia ngày phụ nữ sáng tạo khởi nghiệp cấp tỉnh			10,000
-	Kinh phí tập huấn kỹ năng tuyên truyền giáo dục vận động hỗ trợ phụ nữ tham gia giải quyết một số vấn đề xã hội liên quan đến phụ nữ năm 2020			10,000
-	Kinh phí đại hội nhiệm kỳ 2021-2026			200,000
-	Kinh phí tập huấn Nghị quyết Đại hội phụ nữ và nâng cao trình độ cho cán bộ cơ sở			50,000
-	Kinh phí tổng kết phong trào thi đua yêu nước "phụ nữ tích cực học tập, lao động sáng tạo xây dựng gia đình hạnh phúc" 2 cuộc vận động, 3 nhiệm vụ trọng tâm			30,000
	Tiết kiệm 10% chi thường xuyên dùng để CCTL			(20,000)
3.4	Hội cựu chiến binh thị xã			563,113
-	Chi chế độ con người theo định mức	Người	4	361,113
-	Nghị quyết theo định mức 23tr/biên chế	Người	4	92,000
-	Hỗ trợ kinh phí trả công cho 01 hợp đồng (chờ thanh lý hợp đồng)	Người	1	10,000
-	Kinh phí giám sát và phản biện xã hội			10,000
-	Hỗ trợ kinh phí hội nghị giao ban, tổng kết			20,000
-	Hội nghị tổng kết 5 năm phong trào "CCB giúp nhau giảm nghèo, làm kinh tế giỏi" giai đoạn 2016-2021			50,000
-	Hội thi cán bộ chi hội trưởng giỏi năm 2021			30,000
-	Tiết kiệm 10% chi thường xuyên dùng để CCTL			(10,000)
3.5	Đoàn thanh niên			1,005,869
3.5.1	Nguồn tự chủ			446,455
-	Chi chế độ con người theo định mức	Người	3	408,000
-	Bổ sung tăng lương cơ sở theo ND số 47/2017/ND-CP, 72/2018/ND-CP, 38/2019/ND-CP của Chính phủ			38,455
3.5.2	Nguồn không tự chủ			579,414
-	Hỗ trợ kinh phí chi nghiệp vụ thường xuyên			239,414
-	Hỗ trợ kinh phí thực hiện lễ thấp nền tri ân			50,000
-	Bổ sung kinh phí hoạt động Hội đồng đội			25,000
-	Bổ sung kinh phí hoạt động hội liên hiệp Thanh niên			25,000
-	Kinh phí giám sát và phản biện xã hội			10,000
-	Hỗ trợ kinh phí chi nghiệp vụ đặc thù			30,000
-	Hỗ trợ duy trì cổng TTĐT Website: tuoitretinhgia.vn			20,000
-	Hỗ trợ kinh phí thực hiện đề án, diễn đàn Thanh niên sáng tạo, khởi nghiệp			20,000
-	Kinh phí tổ chức lễ kỷ niệm 90 năm ngày thành lập Đoàn thanh niên cshcm			90,000
-	Kinh phí tổ chức Đại hội cháu ngoan Bác Hồ nhân dịp 80 năm ngày thành lập Đội thiếu niên tiền phong HCM			50,000
-	Kinh phí tuyên truyền triển khai mô hình giáo dục kỹ năng sống, phòng chống đuối nước, tai nạn thương tích đối với trẻ em (thực hiện theo Đề án của BTV tỉnh đoàn Thanh Hóa)			20,000
	Tiết kiệm 10% chi thường xuyên dùng để CCTL			(20,000)
V	Chi An ninh - Quốc phòng			8,376,090
1	Chi hoạt động an ninh (Công an thị xã)			721,600
-	Phân bổ theo dân số và vùng miền: 1.560 đồng/người	Người	307,304	481,600
-	Hỗ trợ kinh phí phục vụ tấn công tội phạm			50,000
-	Hỗ trợ kinh phí phục vụ công tác bảo mật nhà nước theo TT 110/TT-BTC			30,000
-	Kinh phí giám định tài sản theo QĐ số 26			30,000

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Chỉ tiêu	Dự toán năm 2021 (thẩm định)
1	2	3	4	5
-	Hỗ trợ kinh phí đảm bảo ANTT và chống tập trung đông người			100,000
-	Kinh phí đảm bảo ANTT đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ 13 của Đảng			30,000
2	Chi Quốc phòng địa phương (BCH Quân sự thị xã)			7,446,490
2.1	Kinh phí thực hiện tại đơn vị			1,353,120
-	Phân bổ theo dân số và vùng miền: 1.560 đồng/người	Người	307,304	1,183,120
-	Bổ sung kinh phí huấn luyện và xét nghiệm ma túy, HIV để tuyển quân			70,000
-	Kinh phí chỉ đạo diễn tập phòng thủ cấp xã, phường			100,000
2.2	Chi phụ cấp trách nhiệm và hoạt động DQTV			6,093,370
3	Chi bảo vệ đường biên giới biển	km	44	208,000
VI	Chi khác ngân sách			1,500,000
D	Chi dự phòng ngân sách			15,916,000
E	Nguồn tăng thu thường xuyên 70% dùng CCTL			10,920,000
F	Chi cải cách tiền lương từ nguồn TK 10% và 40% HP			11,119,000

BIỂU SỐ 03: CHI TIẾT PHÂN BỐ DỰ TOÁN CHI SỰ NGHIỆP GIÁO DỤC NĂM 2021

Đơn vị tính: Nghìn đồng

TT	Tên đơn vị	Số học sinh	Số lớp	Biên chế có mặt	Tổng kinh phí năm 2021	Kinh phí giao tự chủ tại đơn vị	Kinh phí không giao tự chủ	Trong đó				Tiết kiệm 10% nghiệp vụ, 40% học phí thực hiện CCTL	Tổng số kinh phí do NSNN cấp
								Nghị định 76/NĐ-CP	Nghị định 61/NĐ-CP	KP phần mềm tính lương	KP triển khai PM Misa		
A	B	1	2	3	4=5+6	5	6=7+8+9+10	7	8	9	10	11	12=4-11
	Tổng cộng	54,405	1,562	2,685	357,547,207	341,944,379	15,602,828	7,989,506	5,879,322	1,020,000	714,000	8,367,384	349,179,823
	Khối Mầm non	13,918	435	845	81,606,075	78,382,458	3,223,617	1,524,520	1,121,097	340,000	238,000	4,255,459	77,350,616
1	MN Hải Ninh	650	20	32	2,833,443	2,816,443	17,000	0		10,000	7,000	182,820	2,650,623
2	MN Hải Châu	525	16	30	2,732,132	2,715,132	17,000	0		10,000	7,000	161,168	2,570,964
3	MN Thanh Sơn	320	11	24	2,263,503	2,246,503	17,000	0		10,000	7,000	112,332	2,151,171
4	MN Thanh Thủy	330	11	23	2,285,883	2,268,883	17,000	0		10,000	7,000	113,772	2,172,111
5	MN Triều Dương	260	9	20	1,839,180	1,822,180	17,000	0		10,000	7,000	83,668	1,755,512
6	MN Ngọc Lĩnh	353	11	24	2,097,222	2,080,222	17,000	0		10,000	7,000	110,748	1,986,474
7	MN Các Sơn	405	13	27	2,465,167	2,448,167	17,000	0		10,000	7,000	139,268	2,325,899
8	MN Anh Sơn	261	9	18	1,584,495	1,567,495	17,000	0		10,000	7,000	92,308	1,492,187
9	MN Hùng Sơn	262	9	18	1,636,659	1,619,659	17,000	0		10,000	7,000	90,436	1,546,223
10	MN Hải An	325	11	25	2,269,388	2,252,388	17,000	0		10,000	7,000	114,348	2,155,040
11	MN Tân Dân	370	12	27	2,575,491	2,558,491	17,000	0		10,000	7,000	127,542	2,447,949
12	MN Hải Lĩnh	370	11	23	2,430,060	2,413,060	17,000	0		10,000	7,000	124,140	2,305,920
13	MN Ninh Hải	385	12	25	2,311,248	2,294,248	17,000	0		10,000	7,000	130,480	2,180,768
14	MN Định Hải	259	9	19	1,844,551	1,827,551	17,000	0		10,000	7,000	95,793	1,748,758
15	MN Hải Hoà	415	14	26	2,425,053	2,408,053	17,000	0		10,000	7,000	139,416	2,285,637
16	MN Hải Nhân	480	13	24	2,324,207	2,307,207	17,000	0		10,000	7,000	143,890	2,180,317
17	MN Nguyên Bình	429	11	23	2,069,459	2,052,459	17,000	0		10,000	7,000	143,580	1,925,879
18	MN Bình Minh	447	14	27	2,259,754	2,242,754	17,000	0		10,000	7,000	153,096	2,106,658
19	MN Hải Thanh	740	20	36	3,207,245	3,190,245	17,000	0		10,000	7,000	244,560	2,962,685
20	MN Xuân Lâm	459	14	29	2,569,298	2,552,298	17,000	0		10,000	7,000	155,400	2,413,898
21	MN Trúc Lâm	359	11	21	1,944,664	1,927,664	17,000	0		10,000	7,000	126,732	1,817,932
22	MN Phú Lâm	290	10	19	2,561,579	2,005,980	555,599	345,710	192,889	10,000	7,000	56,312	2,505,267
23	MN Phú Sơn	331	11	23	3,082,344	2,546,074	536,270	285,114	234,156	10,000	7,000	53,562	3,028,782
24	MN Tùng Lâm	300	9	18	1,773,756	1,756,756	17,000	0	0	10,000	7,000	60,196	1,713,560
25	MN Tân Trường	493	16	30	3,973,508	3,140,116	833,392	518,645	297,747	10,000	7,000	69,494	3,904,014
26	MN Trường Lâm	658	19	30	2,906,909	2,792,499	114,410	44,700	52,710	10,000	7,000	115,478	2,791,431
27	MN Mai Lâm	447	16	25	2,336,638	2,319,638	17,000	0	0	10,000	7,000	132,260	2,204,378
28	MN Hải Bình	673	19	37	3,457,588	3,440,588	17,000	0	0	10,000	7,000	220,076	3,237,512
29	MN Tĩnh Hải	315	9	20	1,870,307	1,853,307	17,000	0	0	10,000	7,000	110,308	1,759,999
30	MN Hải Yên	304	11	21	1,928,429	1,911,429	17,000	0	0	10,000	7,000	107,292	1,821,137
31	MN Hải Thượng	540	16	28	2,314,817	2,297,817	17,000	0	0	10,000	7,000	184,064	2,130,753
32	MN Hải Hà	358	12	23	2,036,567	2,019,567	17,000	0	0	10,000	7,000	121,552	1,915,015

TT	Tên đơn vị	Số học sinh	Số lớp	Biên chế có mặt	Tổng kinh phí năm 2021	Kinh phí giao tự chủ tại đơn vị	Kinh phí không giao tự chủ	Trong đó				Tiết kiệm 10% nghiệp vụ, 40% học phí thực hiện CCTL	Tổng số kinh phí do NSNN cấp
								Nghị định 76/NĐ-CP	Nghị định 61/NĐ-CP	KP phần mềm tính lương	KP triển khai PM Misa		
A	B	1	2	3	4=5+6	5	6=7+8+9+10	7	8	9	10	11	12=4-11
33	MN Nghi Sơn	361	12	22	2,573,766	1,882,820	690,946	330,351	343,595	10,000	7,000	83,824	2,489,942
34	MN Thị Trấn	444	14	28	2,821,765	2,804,765	17,000	0		10,000	7,000	155,544	2,666,221
	Khối tiểu học	24,744	719	986	148,800,394	142,643,754	6,156,640	3,469,140	2,109,500	340,000	238,000	923,600	147,876,794
1	TH Hải Ninh	1296	36	49	7,253,636	7,236,636	17,000	0		10,000	7,000	37,500	7,216,136
2	TH Hải Châu	905	28	39	5,661,117	5,644,117	17,000	0		10,000	7,000	31,900	5,629,217
3	TH Thanh Sơn	699	21	26	4,125,832	4,108,832	17,000	0		10,000	7,000	27,000	4,098,832
4	TH Thanh Thủy	510	15	23	3,190,872	3,173,872	17,000	0		10,000	7,000	22,800	3,168,072
5	TH Ngọc Lĩnh	598	18	25	3,916,334	3,899,334	17,000	0		10,000	7,000	24,900	3,891,434
6	TH Các Sơn A	319	10	16	2,308,625	2,291,625	17,000	0		10,000	7,000	20,000	2,288,625
7	TH Các Sơn B	382	12	19	2,959,909	2,942,909	17,000	0		10,000	7,000	21,400	2,938,509
8	TH Anh Sơn	506	15	22	2,985,756	2,968,756	17,000	0		10,000	7,000	22,800	2,962,956
9	TH Hùng Sơn	395	13	19	2,650,941	2,633,941	17,000	0		10,000	7,000	21,400	2,629,541
10	TH Hải An	557	17	24	3,591,662	3,574,662	17,000	0		10,000	7,000	24,200	3,567,462
11	TH Tân Dân	596	17	23	3,721,905	3,704,905	17,000	0		10,000	7,000	24,200	3,697,705
12	TH Hải Lĩnh	608	17	24	3,822,101	3,805,101	17,000	0		10,000	7,000	24,200	3,797,901
13	TH Ninh Hải	509	16	22	3,588,570	3,571,570	17,000	0		10,000	7,000	23,500	3,565,070
14	TH Hải Hoà	753	20	31	4,363,067	4,346,067	17,000	0		10,000	7,000	26,300	4,336,767
15	TH Hải Nhân	950	28	37	5,882,680	5,865,680	17,000	0		10,000	7,000	31,900	5,850,780
16	TH Nguyên Bình A	602	17	23	3,324,335	3,307,335	17,000	0		10,000	7,000	24,200	3,300,135
17	TH Nguyên Bình B	192	8	14	2,080,651	2,063,651	17,000	0		10,000	7,000	17,900	2,062,751
18	TH Bình Minh	796	22	30	4,258,391	4,241,391	17,000	0		10,000	7,000	27,700	4,230,691
19	TH Hải Thanh	716	21	29	4,355,657	4,338,657	17,000	0		10,000	7,000	27,000	4,328,657
20	TH Hải Thanh A	899	25	32	4,812,683	4,795,683	17,000	0		10,000	7,000	29,800	4,782,883
21	TH Xuân Lâm	687	20	30	4,132,310	4,115,310	17,000	0		10,000	7,000	26,300	4,106,010
22	TH Trúc Lâm	688	20	26	3,620,782	3,603,782	17,000	0		10,000	7,000	26,300	3,594,482
23	TH Phú Lâm	426	12	19	3,783,236	3,168,744	614,492	317,906	279,586	10,000	7,000	21,400	3,761,836
24	TH Phú Sơn	573	20	29	4,957,599	3,980,533	977,066	634,868	325,198	10,000	7,000	26,300	4,931,299
25	TH Tùng Lâm	421	12	19	4,021,541	2,956,739	1,064,802	790,060	257,742	10,000	7,000	20,700	4,000,841
26	TH Tân Trường	983	34	43	8,312,587	6,601,296	1,711,291	1,083,895	610,396	10,000	7,000	34,000	8,278,587
27	TH Trường Lâm	1138	31	43	5,359,716	5,342,716	17,000	0	0	10,000	7,000	36,100	5,323,616
28	TH Mai Lâm	811	24	29	3,293,948	3,276,948	17,000	0	0	10,000	7,000	29,100	3,264,848
29	TH Hải Bình	1537	42	56	7,789,075	7,772,075	17,000	0	0	10,000	7,000	41,700	7,747,375
30	TH Tĩnh Hải	682	20	25	3,600,759	3,583,759	17,000	0	0	10,000	7,000	26,300	3,574,459
31	TH Hải Thượng	1332	34	42	6,182,106	6,165,106	17,000	0	0	10,000	7,000	36,100	6,146,006
32	TH Hải Hà	871	26	32	3,824,128	3,807,128	17,000	0	0	10,000	7,000	30,500	3,793,628
33	TH Nghi Sơn	719	19	26	5,042,006	3,746,017	1,295,989	642,411	636,578	10,000	7,000	25,600	5,016,406
34	TH Thị Trấn	1088	29	40	6,025,877	6,008,877	17,000	0		10,000	7,000	32,600	5,993,277

TT	Tên đơn vị	Số học sinh	Số lớp	Biên chế có mặt	Tổng kinh phí năm 2021	Kinh phí giao tự chủ tại đơn vị	Kinh phí không giao tự chủ	Trong đó				Tiết kiệm 10% nghiệp vụ, 40% học phí thực hiện CCTL	Tổng số kinh phí do NSNN cấp
								Nghị định 76/NĐ-CP	Nghị định 61/NĐ-CP	KP phần mềm tính lương	KP triển khai PM Misa		
A	B	1	2	3	4=5+6	5	6=7+8+9+10	7	8	9	10	11	12=4-11
	Khối THCS	13,412	344	728	108,394,365	102,239,794	6,154,571	2,995,846	2,648,725	300,000	210,000	2,862,285	105,532,080
1	THCS Hải Ninh	853	20	40	5,312,598	5,295,598	17,000	0		10,000	7,000	152,790	5,159,808
2	THCS Hải Châu	625	16	35	4,700,707	4,683,707	17,000	0		10,000	7,000	144,580	4,556,127
3	THCS Thanh Sơn	438	12	26	3,867,165	3,850,165	17,000	0		10,000	7,000	100,580	3,766,585
4	THCS Thanh Thủy	372	10	22	3,016,922	2,999,922	17,000	0		10,000	7,000	88,630	2,928,292
5	THCS Ngọc Lĩnh	349	9	20	2,691,599	2,674,599	17,000	0		10,000	7,000	77,300	2,614,299
6	THCS Các Sơn	432	12	23	3,327,993	3,310,993	17,000	0		10,000	7,000	98,700	3,229,293
7	THCS Anh Sơn	331	9	19	2,644,800	2,627,800	17,000	0		10,000	7,000	78,200	2,566,600
8	THCS Hùng Sơn	237	7	17	2,519,784	2,502,784	17,000	0		10,000	7,000	60,868	2,458,916
9	THCS Hải An	367	9	20	2,790,085	2,773,085	17,000	0		10,000	7,000	84,590	2,705,495
10	THCS Tân Dân	390	11	23	3,167,719	3,150,719	17,000	0		10,000	7,000	95,010	3,072,709
11	THCS Hải Lĩnh	350	9	20	2,983,597	2,966,597	17,000	0		10,000	7,000	86,390	2,897,207
12	THCS Ninh Hải	332	9	19	2,617,798	2,600,798	17,000	0		10,000	7,000	77,300	2,540,498
13	THCS Hải Hoà	423	11	24	3,592,723	3,575,723	17,000	0		10,000	7,000	98,340	3,494,383
14	THCS Hải Nhân	528	14	28	4,341,474	4,324,474	17,000	0		10,000	7,000	115,140	4,226,334
15	THCS Đào Duy Từ	418	10	22	2,990,893	2,973,893	17,000	0		10,000	7,000	95,560	2,895,333
16	THCS Bình Minh	438	11	24	3,313,716	3,296,716	17,000	0		10,000	7,000	101,850	3,211,866
17	THCS Hải Thanh	930	21	41	5,622,759	5,605,759	17,000	0		10,000	7,000	206,870	5,415,889
18	THCS Xuân Lâm	366	9	20	2,840,307	2,823,307	17,000	0		10,000	7,000	81,260	2,759,047
19	THCS Trúc Lâm	334	9	19	2,758,078	2,741,078	17,000	0		10,000	7,000	82,070	2,676,008
20	THCS Phú Lâm	206	7	18	3,542,898	2,654,642	888,256	447,548	423,708	10,000	7,000	36,820	3,506,078
21	THCS Phú Sơn	330	9	20	3,847,395	2,879,217	968,178	491,074	460,104	10,000	7,000	47,789	3,799,606
22	THCS Tùng Lâm	198	6	15	3,376,819	2,347,124	1,029,695	643,709	368,986	10,000	7,000	36,290	3,340,529
23	THCS Tân Trường	530	13	27	5,023,296	3,659,164	1,364,132	724,372	622,760	10,000	7,000	70,303	4,952,993
24	THCS Trường Lâm	576	14	28	4,151,098	4,134,098	17,000	0	0	10,000	7,000	80,175	4,070,923
25	THCS Mai Lâm	436	11	24	3,208,466	3,191,466	17,000	0	0	10,000	7,000	83,580	3,124,886
26	THCS Hải Bình	849	20	38	5,429,921	5,412,921	17,000	0	0	10,000	7,000	181,480	5,248,441
27	THCS Tĩnh Hải	418	11	23	3,075,390	3,058,390	17,000	0	0	10,000	7,000	88,170	2,987,220
28	THCS Hải Hà	484	12	25	3,262,935	3,245,935	17,000	0	0	10,000	7,000	106,790	3,156,145
29	THCS Nghi Sơn	467	12	26	5,053,186	3,573,876	1,479,310	689,143	773,167	10,000	7,000	108,860	4,944,326
30	THCS Thị Trấn	405	11	22	3,322,244	3,305,244	17,000	0		10,000	7,000	96,000	3,226,244
	Khối TH&THCS	2,331	64	126	18,746,373	18,678,373	68,000	0	0	40,000	28,000	326,040	18,420,333
1	TH&THCS Triều Dương	535	16	29	4,388,417	4,371,417	17,000			10,000	7,000	65,520	4,322,897
2	TH&THCS Định Hải	559	18	31	4,717,392	4,700,392	17,000			10,000	7,000	75,680	4,641,712
3	TH&THCS Hải Yên	647	20	33	5,176,643	5,159,643	17,000			10,000	7,000	76,740	5,099,903
3	TH&THCS Lương Chí	590	10	33	4,463,921	4,446,921	17,000			10,000	7,000	108,100	4,355,821

BIỂU SỐ 04: TỔNG HỢP DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP XÃ NĂM 2021

Đơn vị tính: Nghìn đồng

TT	Đơn vị	Tổng chi NSX	Trong đó																		Dự phòng	
			Chi Đầu tư XDCB	Chi thường xuyên	Gồm												Chi QLNN - Đảng - Đoàn thể	Trong đó				Chi khác
					Chi quốc phòng - An ninh	Trong đó: phụ cấp thâm niên, BHXH, BHYT của BCH cấp xã	SN giáo dục & Đào tạo	SN VH,TT, DL và TTTT	SN truyền thanh	SN môi trường	Trong đó: chi từ nguồn thu phí BVMT	SN kinh tế	Trong đó		QLNN	Chi công tác Đảng		Khối đoàn thể				
													Chi sự nghiệp thị chính	Chi SN Kinh tế								
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	
	Tổng hợp	429,536,244	283,300,000	143,118,244	1,246,964	465,630	1,984,000	806,000	310,000	6,820,000	6,820,000	3,980,000	2,740,000	1,240,000	120,015,839	89,893,606	13,773,936	16,348,297	5,955,441	2,000,000	3,118,000	
1	Hải Châu	13,228,750	8,700,000	4,431,750	31,793	5,796	64,000	26,000	10,000			130,000	90,000	40,000	3,939,069	2,957,337	438,991	542,741	160,888	70,000	97,000	
2	Hải Ninh	26,677,500	20,000,000	6,534,500	52,465	12,132	64,000	26,000	10,000			340,000	300,000	40,000	5,537,961	4,488,097	477,016	572,848	434,074	70,000	143,000	
3	Thanh Sơn	14,145,225	10,000,000	4,056,225	37,341	12,374	64,000	26,000	10,000			40,000		40,000	3,752,742	2,783,447	423,326	545,969	96,142	30,000	89,000	
4	Thanh Thủy	13,613,638	10,000,000	3,536,638	28,225	12,253	64,000	26,000	10,000			40,000		40,000	3,179,062	2,262,069	426,331	490,662	159,351	30,000	77,000	
5	Ngọc Lĩnh	4,844,418	750,000	4,006,418	30,599	13,319	64,000	26,000	10,000			40,000		40,000	3,603,727	2,673,560	417,142	513,025	182,092	50,000	88,000	
6	Các Sơn	7,759,911	2,000,000	5,636,911	55,721	20,597	64,000	26,000	10,000			40,000		40,000	5,015,018	3,928,103	492,167	594,748	346,172	80,000	123,000	
7	Anh Sơn	5,583,650	1,500,000	3,996,650	29,244	15,586	64,000	26,000	10,000			40,000		40,000	3,702,272	2,777,483	422,555	502,234	95,134	30,000	87,000	
8	Hải An	14,150,448	10,000,000	4,061,448	25,161	8,515	64,000	26,000	10,000			40,000		40,000	3,545,596	2,645,799	414,949	484,848	290,691	60,000	89,000	
9	Tân Dân	16,542,777	12,000,000	4,445,777	40,343	18,449	64,000	26,000	10,000			90,000	50,000	40,000	3,851,143	2,832,190	445,654	573,299	304,291	60,000	97,000	
10	Hải Lĩnh	19,520,802	15,000,000	4,423,802	27,519	7,468	64,000	26,000	10,000			90,000	50,000	40,000	3,825,684	2,879,349	473,639	472,696	320,599	60,000	97,000	
11	Ninh Hải	14,057,543	10,000,000	3,970,543	30,785	14,666	64,000	26,000	10,000			90,000	50,000	40,000	3,493,038	2,615,743	422,607	454,688	186,720	70,000	87,000	
12	Định Hải	5,704,881	2,000,000	3,624,881	20,201	8,726	64,000	26,000	10,000			40,000		40,000	3,250,855	2,364,473	415,236	471,146	193,825	20,000	80,000	
13	Hải Nhân	34,417,419	30,000,000	4,322,419	29,133	17,359	64,000	26,000	10,000			40,000		40,000	3,857,629	2,961,814	403,373	492,442	245,657	50,000	95,000	
14	Nguyễn Bình	29,477,648	25,150,000	4,235,648	53,391	27,712	64,000	26,000	10,000			90,000	50,000	40,000	3,746,554	2,794,436	458,012	494,106	145,703	100,000	92,000	
15	Bình Minh	19,121,657	15,000,000	4,033,657	46,199	16,948	64,000	26,000	10,000			140,000	100,000	40,000	3,554,964	2,491,591	542,763	520,610	92,494	100,000	88,000	
16	Hải Hòa	30,043,353	22,500,000	7,382,353	93,693	30,532	64,000	26,000	10,000			1,540,000	1,500,000	40,000	5,228,383	4,232,209	454,721	541,453	220,277	200,000	161,000	
17	Hải Thanh	12,254,057	7,500,000	4,653,057	61,814	12,242	64,000	26,000	10,000			90,000	50,000	40,000	4,008,564	3,054,927	428,459	525,178	312,679	80,000	101,000	
18	Xuân Lâm	23,696,936	20,000,000	3,617,936	38,913	11,376	64,000	26,000	10,000			90,000	50,000	40,000	3,156,115	2,265,033	422,174	468,908	182,908	50,000	79,000	
19	Trúc Lâm	18,531,793	15,000,000	3,455,793	41,372	13,003	64,000	26,000	10,000			40,000		40,000	3,120,195	2,212,881	439,741	467,573	114,226	40,000	76,000	
20	Phù Lâm	9,116,079	5,000,000	4,028,079	23,503	12,617	64,000	26,000	10,000			40,000		40,000	3,678,441	2,480,990	531,796	665,655	146,135	40,000	88,000	
21	Phù Sơn	4,884,110	750,000	4,045,110	33,573	10,665	64,000	26,000	10,000			90,000	50,000	40,000	3,732,980	2,735,236	406,261	591,483	48,557	40,000	89,000	
22	Tùng Lâm	7,975,688	3,000,000	4,868,688	24,569	13,203	64,000	26,000	10,000			40,000		40,000	4,506,400	3,230,130	521,477	754,793	157,719	40,000	107,000	
23	Tân Trường	13,729,609	5,000,000	8,551,609	49,668	23,864	64,000	26,000	10,000	3,600,000	3,600,000	40,000		40,000	4,419,637	3,324,182	474,273	621,202	182,284	160,000	178,000	
24	Trường Lâm	14,819,267	7,500,000	7,168,267	48,504	20,856	64,000	26,000	10,000	2,480,000	2,480,000	90,000	50,000	40,000	4,245,445	3,274,417	440,377	530,651	104,318	100,000	151,000	
25	Mai Lâm	4,451,922	250,000	4,111,922	52,292	24,280	64,000	26,000	10,000			40,000		40,000	3,633,973	2,746,200	406,529	481,244	245,657	40,000	90,000	
26	Hải Bình	19,840,798	15,150,000	4,586,798	48,468	10,794	64,000	26,000	10,000			340,000	300,000	40,000	3,800,794	2,896,982	441,595	462,217	197,536	100,000	104,000	
27	Tĩnh Hải	11,504,444	7,250,000	4,163,444	47,451	17,068	64,000	26,000	10,000			40,000		40,000	3,710,109	2,821,056	423,962	465,091	235,884	30,000	91,000	
28	Hải Yến	3,998,828	150,000	3,766,828	32,169	20,395	64,000	26,000	10,000			40,000		40,000	3,366,383	2,500,146	403,816	462,421	178,276	50,000	82,000	
29	Hải Thượng	5,056,312	-	4,949,312	47,027	10,322	64,000	26,000	10,000	740,000	740,000	90,000	50,000	40,000	3,769,222	2,779,185	516,492	473,545	153,063	50,000	107,000	
30	Hải Hà	4,413,266	150,000	4,172,266	37,356	14,804	64,000	26,000	10,000			40,000		40,000	3,752,821	2,884,719	383,033	485,069	192,089	50,000	91,000	
31	Ngũ Sơn	6,373,515	2,000,000	4,279,515	28,472	7,709	64,000	26,000	10,000			40,000		40,000	4,031,043	2,999,822	405,469	625,752	30,000	50,000	94,000	